CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
------- ***-------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

BAO GỒM:
* *BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*
* *BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH*
* *BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*
* *THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

NGUYN VN CHNG
Digitally signed by NGUYN VN CHNG
Date: 2016.01.20 13:38:15 +07:00

Nam Cấm, ngày 13 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**40,432,072,453.00**	**36,621,047,827**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**5,325,857,012**	**7,146,535,931**
1.	Tiền	111		5,325,857,012	7,146,535,931
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**23,989,397,497**	**14,174,348,696**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23,435,410,353	13,936,921,621
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,074,697,000	10,175,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	227,902,207	227,252,075
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(748,612,063)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**10,314,388,686**	**12,668,681,333**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	10,314,388,686	12,668,681,333
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**802,429,258**	**2,631,481,867**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	282,298,541	329,154,170
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		520,004,424	2,302,327,697
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	126,293	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**49,830,905,376**	**41,782,748,177**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**390,868,800**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		390,868,800	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**40,465,325,775**	**36,815,002,061**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	39,803,788,008	36,098,336,150
	Nguyên giá	*222*		*65,569,826,302*	*57,270,586,564*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(25,766,038,294)*	*(21,172,250,414)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	661,537,767	716,665,911
	Nguyên giá	*228*		*1,134,381,101*	*1,134,381,101*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(472,843,334)*	*(417,715,190)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.11**	**8,197,802,931**	**3,938,706,727**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,197,802,931	3,938,706,727
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**776,907,870**	**1,029,039,389**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	776,907,870	1,029,039,389
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**90,262,977,829**	**78,403,796,004**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**41,464,522,336**	**32,611,485,069**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**34,598,037,336**	**28,942,256,069**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15,621,523,453	13,066,006,877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	99,421,100	42,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	193,288,077	176,204,416
4. Phải trả người lao động	314		4,883,824,670	3,896,326,121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	196,642,401	285,762,484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	65,031,280	4,962,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	13,508,927,235	11,082,140,080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	29,379,120	388,353,710
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,866,485,000**	**3,669,229,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	6,866,485,000	3,669,229,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**48,798,455,493**	**45,792,310,935**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**48,798,455,493**	**45,792,310,935**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		28,500,000,000	28,500,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*28,500,000,000*	*28,500,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8,060,731,815	7,776,519,735
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,237,723,678	9,515,791,200
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*12,237,723,678*	*9,515,791,200*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**90,262,977,829**	**78,403,796,004**

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42,402,578,011	39,110,194,405	164,376,938,051	139,130,209,161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	352,492,173	318,903,257	2,162,342,191	2,913,698,258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42,050,085,838	38,791,291,148	162,214,595,860	136,216,510,903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24,831,471,507	21,895,290,385	92,718,335,353	72,930,417,404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,218,614,331	16,896,000,763	69,496,260,507	63,286,093,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	45,923,682	37,896,541	130,559,024	458,361,924
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	303,157,995	235,563,010	1,543,594,050	686,390,421
Trong đó: chi phí lãi vay	23		265,190,020	155,966,696	810,663,620	389,097,146
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	11,203,490,771	13,646,388,880	47,721,351,835	48,030,617,412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,485,509,501	1,384,070,006	7,406,387,465	4,993,199,750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,272,379,746	1,667,875,408	12,955,486,181	10,034,247,840
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9,708,426	228,379	29,708,426	7,188,845
12. Chi phí khác	32	VI.9	24,205,292	8,051,293	80,529,822	14,562,293
13. Lợi nhuận khác	40		(14,496,866)	(7,822,914)	(50,821,396)	(7,373,448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,257,882,880	1,660,052,494	12,904,664,785	10,026,874,392

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.13	141,374,707	89,600,150	666,941,107	511,083,192
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,116,508,173	1,570,452,344	12,237,723,678	9,515,791,200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	879	391	3,759	2,900
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		166,611,652,313	144,995,582,191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128,769,234,168)	(114,429,775,259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,711,691,158)	(14,630,279,832)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(779,401,742)	(611,447,088)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(614,134,141)	(531,606,046)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,983,614,799	2,102,682,021
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,301,840,359)	(8,380,238,973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	***20***		**11,418,965,544**	**8,514,917,014**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10,796,183,293)	(9,312,492,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(13,610,683,626)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,233,397,775
5. Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,187,154	208,868,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(10,778,996,139)**	**(2,480,910,010)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,961,343,865	18,488,112,350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,771,263,838)	(17,477,987,280)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,651,538,000)	(7,741,538,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***30***		**(2,461,457,973)**	**(6,731,412,930)**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1,821,488,568)**	**(697,405,926)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**7,146,535,931**	**7,843,834,559**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		809,649	107,298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**5,325,857,012**	**7,146,535,931**

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong lĩnh vực khai thác, sản xuất, mua bán bột đá siêu mịn và dịch vụ vận chuyển.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, bán lẻ sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 107 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 96 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất chung.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Tài sản cố định khác	6

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ
Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính để có quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ được khấu hao trong 20 năm.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng được khấu hao từ 4 đến 6 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	89.912.947	563.501.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.235.944.065	6.583.034.276
Cộng	**5.325.857.012**	**7.146.535.931**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***23.435.410.353***	***13.936.921.621***
Công ty 4 Oranges Co.Ltd	7.848.880.000	5.501.587.700
Công ty cổ phần Nhựa Châu Âu	5.246.544.204	-
Khách hàng nước ngoài	1.396.569.600	
Các khách hàng khác	8.943.416.549	8.435.333.921
Cộng	**23.435.410.353**	**13.936.921.621**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	*1.074.697.000*	*10.175.000*
Công ty TNHH Xây dựng Huy Bình	622.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ mới Nguyễn Vinh	345.697.000	-
Các nhà cung cấp khác	107.000.000	10.175.000
Cộng	**1.074.697.000**	**10.175.000**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*227.902.207*	-	*227.252.075*	-
Tạm ứng cho CBCNV	97.377.196	-	94.766.304	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	130.525.011	-	132.485.771	-
Cộng	**227.902.207**	-	**227.252.075**	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản tiền ký quỹ (lần đầu), và tiền lãi tương ứng với số tiền đã ký quỹ về việc cam kết cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác đá tại mỏ đá hoa Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An.

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác		*889.824.125*	*141.212.063*		-	-
Công ty TNHH Hóa Chất DSH	Từ 01 đến 02 năm	607.400.000	-		-	-
Công ty TNHH Thuận Lợi	Từ 01 đến 02 năm	282.424.125	141.212.063		-	-
Cộng		**889.824.125**	**141.212.063**		-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	748.612.063	-	748.612.063
Số cuối kỳ	**748.612.063**	-	**748.612.063**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.458.209.256	-	6.650.833.271	-
Công cụ, dụng cụ	112.044.443	-	436.015.365	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	105.745.584	-	1.106.415.425	-
Thành phẩm	2.429.785.989	-	4.419.079.959	-
Hàng hóa	208.603.414	-	56.337.313	-
Cộng	**10.314.388.686**	**-**	**12.668.681.333**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	29.508.000	2.057.258
Công cụ dụng cụ	104.581.322	111.611.429
Chi phí sửa chữa	8.677.841	102.712.742
Chi phí vận chuyển	41.578.181	112.772.741
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.953.198	-
Cộng	**282.298.541**	**329.154.170**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	704.595.236	852.421.243
Chi phí sửa chữa	72.312.624	145.255.456
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	31.362.690
Cộng	**776.907.870**	**1.029.039.389**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.791.821.005	37.740.395.342	3.696.218.737	42.151.480	57.270.586.564
XDCB hoàn thành trong kỳ	2.279.201.177	4.928.929.101	677.200.369		7.885.330.647
Mua trong kỳ	-	-	375.727.273	38.181.818	413.909.091
Số cuối kỳ	**18.071.022.182**	**42.669.324.443**	**4.749.146.379**	**80.333.298**	**65.569.826.302**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	621.120.453	731.660.229	667.558.250	42.151.481	2.062.490.413
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.815.007.936	14.553.808.379	1.761.282.618	42.151.480	21.172.250.414
Khấu hao trong kỳ	1.093.100.082	3.042.784.032	452.918.915	4.984.851	4.593.787.880
Số cuối kỳ	**5.908.108.018**	**17.596.592.411**	**2.214.201.533**	**47.136.332**	**25.766.038.294**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.976.813.069	23.186.586.963	1.934.936.119	-	36.098.336.150
Số cuối kỳ	**12.162.914.164**	**25.072.732.032**	**2.534.944.846**	**33.196.967**	**39.803.788.009**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.115.908.739 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trung Đô và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
Số cuối kỳ	**1.102.562.919**	**31.818.182**	**1.134.381.101**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.818.182	31.818.182
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	385.897.008	31.818.182	417.715.190
Khấu hao trong kỳ	55.128.144	-	55.128.144
Số cuối kỳ	**441.025.152**	**31.818.182**	**472.843.334**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	716.665.911	-	716.665.911
Số cuối kỳ	**661.537.767**	**-**	**661.537.767**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Kho chứa vật liệu	112.045.818	75.927.300	-	187.973.118
- Đường nội bộ mỏ đá Châu Hồng	1.963.024.545	-	-	1.963.024.545
- Dự án mỏ đá Châu Hồng	1.863.636.364	1.243.294.000	-	3.106.930.364
- CP mở đường, moong, vỉa, khai trường tại mỏ đá Châu Hồng	-	2.000.000.000		2.000.000.000
- Xilô tráng phủ		206.203.327	(206.203.327)	-
- Sân, đường bê tông, vườn hoa		2.055.903.734	(2.055.903.734)	-

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dây chuyền nghiền đĩa	-	5.623.223.586	(5.623.223.586)	-
- Dự án mở rộng D/c nghiền đĩa	-	939.874.904	-	939.874.904
Cộng	**3.938.706.727**	**12.144.426.851**	**(7.885.330.647)**	**8.197.802.931**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***15.621.523.453***	***13.066.006.877***
Công ty Cổ phần Nhật Việt	3.469.150.849	4.320.144.849
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông á	3.069.768.588	767.617.755
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu tại Nghệ An	2.458.256.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	968.755.482	1.137.026.815
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Trung Liên	724.856.500	566.542.010
Các nhà cung cấp khác	4.930.736.034	6.274.675.448
Cộng	**15.621.523.453**	**13.066.006.877**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***99.421.100***	***42.500.000***
Khách hàng nước ngoài	60.121.100	-
Các khách hàng khác	39.300.000	42.500.000
Cộng	**99.421.100**	**42.500.000**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	160.358.337	(160.358.337)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			29.393.595	(29.393.595)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	2.162.342.191	(2.162.468.484)	126.293	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		88.567.741	666.941.107	(614.134.141)	-	141.374.707
Thuế thu nhập cá nhân		1.905.000	295.797.229	(294.034.229)	-	3.668.000
Thuế tài nguyên		57.877.785	464.639.338	(488.237.518)	-	34.279.605
Phí môi trường		25.453.890	160.292.615	(171.780.740)		13.965.765
Thuế môn bài		-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Các loại thuế khác		2.400.000	1.609.144.854	(1.611.544.854)	-	-
Cộng		**176.204.416**	**5.551.909.266**	**(5.534.951.898)**	**126.293**	**193.288.077**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bột đá bán trong nước	10%

Bột đá xuất khẩu 0%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Với hoạt động sản suất, mua bán bột đá siêu mịn (hoạt động chính), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi). Với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.904.664.785	10.026.874.393
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	274.124.016	194.789.441
- Các khoản điều chỉnh tăng	274.933.665	*194.896.739*
Chi phí không hợp lệ	*167.013.757*	*97.242.374*
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*107.919.908*	*97.654.365*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(809.649)*	*(107.298)*
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	*(809.649)*	*(107.298)*
Thu nhập chịu thuế	***13.178.788.801***	***10.221.663.833***
Hoạt động chính	13.178.788.801	10.221.663.833
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động chính	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***1.317.878.880***	***1.022.166.383***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(658.939.440)***	***(511.083.191)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo QĐ số: 1478/QĐ-CT	***8.001.667***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**666.941.107**	***511.083.192***

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên
Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá hộc trắng

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***196.642.401***	***285.762.484***
Chi phí lãi vay phải trả	87.672.909	57.045.632
Chi phí vận chuyển phục vụ bán hàng	64.698.182	180.781.818
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	44.271.310	47.935.034
Cộng	**196.642.401**	**285.762.484**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***10.938.110***	-
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế – Phải trả khác	10.938.110	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***54.093.170***	***4.962.381***
Kinh phí công đoàn	38.106.170	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.987.000	4.962.381
Cộng	**65.031.280**	**4.962.381**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***13.508.927.235***	***13.508.927.235***	***11.082.140.080***	***11.082.140.080***
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.483.977.235	10.483.977.235	9.372.540.080	9.372.540.080
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*3.490.052.550*	*3.490.052.550*	*6.850.880.080*	6.850.880.080
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	*2.521.660.000*	2.521.660.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	*6.993.924.685*	*6.993.924.685*	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN)	3.024.950.000	3.024.950.000	1.803.200.000	1.709.600.000
Cộng	**13.508.927.235**	**13.508.927.235**	**11.082.140.080**	**11.082.140.080**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Tăng do đánh giá CLTG cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tăng/giảm do CLTG phát sinh	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.372.540.080	28.383.089.625	297.992.450	(27.536.263.838)	(33.381.082)	10.483.977.235
Vay dài hạn đến	1.709.600.000	1.221.750.000	93.600.000	-	-	3.024.950.000

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Tăng do đánh giá CLTG cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tăng/giảm do CLTG phát sinh	Số cuối kỳ
hạn trả						
Cộng	**11.082.140.080**	**29.604.839.625**	**391.592.450**	**(27.536.263.838)**	**(33.381.082)**	**13.508.927.235**

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trung Đô để đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến bột đá trắng siêu mịn tráng phủ và dây chuyền nghiền đĩa, với lãi suất áp dụng theo thông báo lãi suất ưu đãi của VCB Trung Đô đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu và được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.024.950.000	1.709.600.000
Trên 1 năm đến 5 năm	6.866.485.000	3.669.229.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**9.891.435.000**	**5.378.829.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trung Đô như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.669.229.000	1.406.132.500
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	4.453.117.000	5.755.295.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(235.000.000)	-
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	(1.221.750.000)	-
CLTG đánh giá lại cuối kỳ	200.889.000	63.532.500
Số cuối kỳ	**6.866.485.000**	**7.224.960.000**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	388.353.710	951.579.120	(1.310.553.710)	29.379.120
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Cộng	**388.353.710**	**1.251.579.120**	**(1.610.553.710)**	**29.379.120**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	28.500.000.000	6.965.256.839	9.768.069.884	45.233.326.723
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9.515.791.200	9.515.791.200
Trích lập các quỹ	-	811.262.896	(1.788.069.884)	(976.806.988)
Chia cổ tức	-	-	(7.980.000.000)	(7.980.000.000)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	**28.500.000.000**	**7.776.519.735**	**9.515.791.200**	**45.792.310.935**
Số dư đầu năm nay	28.500.000.000	7.776.519.735	9.515.791.200	45.792.310.935
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	12.237.723.678	12.237.723.678
Trích lập các quỹ	-	284.212.080	(1.535.791.200)	(1.251.579.120)
Chia cổ tức	-	-	(7.980.000.000)	(7.980.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**28.500.000.000**	**8.060.731.815**	**12.237.723.678**	**48.798.455.493**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	**28.500.000.000**	**28.500.000.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.850.000	2.850.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.850.000*	*2.850.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.850.000*	*2.850.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	7.980.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	284.212.080
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi,	:	951.579.120
• Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	:	300.000.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

19a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	14.286,19	1.888,43

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
DNTN Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Tân Hải Nam	540.189.862	540.189.862
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Gia Nguyễn	487.648.930	487.648.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn ATA	64.335.285	64.335.285
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	240.536.227	260.536.227
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hà Bình	65.269.286	65.269.286
Công ty TNHH Nhựa Quang Minh	111.339.072	111.339.072
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh	24.889.524	24.889.524
Cộng	**1.534.208.186**	**1.554.208.186**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Doanh thu bán hàng hóa	11.924.297.521	6.427.912.086
Doanh thu bán thành phẩm	30.374.718.308	32.682.282.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	103.562.182	-
Cộng	**42.402.578.011**	**39.110.194.405**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản thuế xuất khẩu.

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.795.247.461	4.775.609.902
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.991.701.584	17.119.680.483
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	44.522.462	-
Cộng	**24.831.471.507**	**21.895.290.385**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Lãi tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi MT	3.831.600	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.856.753	7.360.235
Lãi bán ngoại tệ	3.251.300	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	34.984.029	30.536.306
Cộng	**45.923.682**	**37.896.541**

5. Chi phí tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí lãi vay	265.190.020	155.966.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	27.932.254	79.596.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.782.886	-
Lỗ bán ngoại tệ	3.053.887	-
Chi phí tài chính khác	198.948	-
Cộng	**303.157.995**	**235.563.010**

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí nhân viên	3.873.000	33.184.000
Chi phí vật liệu, bao bì	163.846.109	162.341.830
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.754.301	210.253.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.655.909	11.290.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.415.880.082	13.030.710.636
Chi phí bằng tiền khác	588.481.370	198.608.206

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Cộng	**11.203.490.771**	**13.646.388.880**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.650.841.756	937.909.834
Chi phí vật liệu quản lý	113.663.705	86.294.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.713.842	30.449.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.517.768	61.921.422
Chi phí dự phòng	279.184.825	(42.088.000)
Thuế, phí và lệ phí	300.000	2.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.656.034	145.735.773
Chi phí bằng tiền khác	141.631.571	161.447.355
Cộng	**2.485.509.501**	**1.384.070.006**

8. Thu nhập khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Xử lý số dư công nợ nhỏ lẻ	4.455	-
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	9.703.971	228.379
Cộng	**9.708.426**	**228.379**

9. Chi phí khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
Xử lý công nợ nhỏ, lẻ	53	56
Chi phí khác	24.205.239	8.051.237
Cộng	**24.205.292**	**8.051.293**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.237.723.678	9.515.791.200
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	(1.523.772.368)	(1.251.579.120)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.713.951.310	8.264.212.080
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.759**	**2.900**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.850.000	2.850.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**2.850.000**	**2.850.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý IV/2015	**Quý IV/2014**
Tiền lương	225.380.070	104.424.138
Phụ cấp	92.095.109	77.862.239
Cộng	**317.475.179**	**182.286.377**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn

Giao dịch với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế trong kỳ:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
- Công nợ phải trả đầu kỳ:	-	***230.107.590***
- Phát sinh trong kỳ:		
Cổ tức phải trả	3.192.000.000	3.192.000.000
Chi trả cổ tức	(3.192.000.000)	(3.192.000.000)
Tiền bảo hiểm, tiền thuê đất phải trả	237.523.855	236.279.490
Chi phí khai thác mỏ đá	150.882.000	-
Chi trả công nợ khác	(377.467.745)	(466.387.080)
- Công nợ phải trả cuối kỳ:	***10.938.110***	-

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	35.345.198.691	6.704.887.147	42.050.085.838
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***35.345.198.691***	***6.704.887.147***	***42.050.085.838***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.495.752.392	2.024.783.842	6.520.536.234
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(2.990.922.175)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.529.614.059
Doanh thu hoạt động tài chính			45.923.682
Chi phí tài chính			(303.157.995)
Thu nhập khác			9.708.426
Chi phí khác			(24.205.292)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(140.753.088)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập-doanh nghiệp			***3.117.129.792***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***(3.301.146.522)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***(1.512.347.935)***
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32.419.807.759	6.371.483.389	38.791.291.148
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**32.419.807.759**	**6.371.483.389**	**38.791.291.148**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**2.885.635.032**	**758.981.597**	**3.644.616.629**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(1.779.074.752)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.865.541.877
Doanh thu hoạt động tài chính			37.896.541
Chi phí tài chính			(235.563.010)
Thu nhập khác			228.379
Chi phí khác			(8.051.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(89.600.150)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***1.570.452.344***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	***(2.742.677.400)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	***(1.334.966.067)***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	21.290.228.689	1.396.569.600	22.686.798.289
Tài sản phân bổ cho bộ phận	42.682.887.831	8.096.826.630	50.779.714.461
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			16.796.465.079
Tổng tài sản			***90.262.977.829***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	39.300.000	60.121.100	99.421.100
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	17.235.769.897	3.269.578.226	20.505.348.123
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			20.859.753.113
Tổng nợ phải trả			***41.464.522.336***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.936.921.621	-	13.936.921.621
Tài sản phân bổ cho bộ phận	37.096.290.189	16.326.099.932	53.422.390.121
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			11.044.484.262
Tổng tài sản			***78.403.796.004***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	42.500.000	-	42.500.000
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	22.021.865.599	9.691.836.479	31.713.702.078
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			855.282.991
Tổng nợ phải trả			***32.611.485.069***

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn	161.845.944.247	136.216.510.903
Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển	368.651.613	-
Cộng	**162.214.595.860**	**136.216.510.903**

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ					
Phải thu ngắn hạn khác	136	132.485.771	94.766.304	227.252.075	
Tài sản ngắn hạn khác	155	94.766.304	(94.766.304)	-	
Tài sản cố định	220	40.753.708.788	(3.938.706.727)	36.815.002.061	
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	3.938.706.727	3.938.706.727	
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.745.849.620	2.030.670.115	7.776.519.735	(*)

(*) Quỹ đầu tư phát triển

Các điều chỉnh bao gồm: Bỏ chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính" số tiền 2.030.670.115 VND trên Số liệu trước điều chỉnh, cộng gộp vào chỉ tiêu "Quỹ đầu tư phát triển" mã số 418 trên số liệu sau điều chỉnh.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.857.012	-	5.325.857.012
Phải thu khách hàng	22.545.586.228	889.824.125	23.435.410.353
Các khoản phải thu khác	40.383.981	-	40.383.981
Cộng	**27.911.827.221**	**889.824.125**	**28.801.651.346**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.146.535.931	-	7.146.535.931
Phải thu khách hàng	13.936.921.621	-	13.936.921.621
Các khoản phải thu khác	32.683.981	-	32.683.981
Cộng	**21.116.141.533**	**-**	**21.116.141.533**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	13.508.927.235	6.866.485.000	-	20.375.412.235
Phải trả người bán	15.621.523.453	-	-	15.621.523.453
Các khoản phải trả khác	261.673.681	-	-	261.673.681
Cộng	**29.392.124.369**	**6.866.485.000**	**-**	**36.258.609.369**
Số đầu năm				
Vay và nợ	11.082.140.080	3.669.229.000	-	14.751.369.080
Phải trả người bán	13.066.006.877	-	-	13.066.006.877
Các khoản phải trả khác	290.724.865	-	-	290.724.865
Cộng	**24.438.871.822**	**3.669.229.000**	**-**	**28.108.100.822**

Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu năm USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.286,19	1.888,43
Phải thu khách hàng	62.208,00	-
Vay và nợ	(251.700,00)	(690.284,00)
Phải trả người bán	-	(141,00)
Các khoản phải trả khác	(2.576,46)	-
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(177.782,27)**	**(688.536,57)**

Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chỉ liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(14.702.094.235)	(251.700.00)	-	(690.284,00)
Nợ phải trả thuần	**(14.702.094.235)**	**(251.700,00)**	**-**	**(690.284,00)**

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.325.857.012	7.146.535.931	5.325.857.012	7.146.535.931
Phải thu khách hàng	23.435.410.353	13.936.921.621	22.545.586.228	13.936.921.621
Các khoản phải thu khác	40.383.981	32.683.981	40.383.981	32.683.981
Cộng	**28.801.651.346**	**21.116.141.533**	**27.911.827.221**	**21.116.141.533**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	20.375.412.235	14.751.369.080	20.375.412.235	14.751.369.080
Phải trả người bán	15.621.523.453	13.066.006.877	15.621.523.453	13.066.006.877
Các khoản phải trả khác	261.673.681	290.724.865	261.673.681	290.724.865
Cộng	**36.258.609.369**	**28.108.100.822**	**36.258.609.369**	**28.108.100.822**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ ngắn hạn.

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lưu Thị Thu	Nguyễn Văn Chương	Hoàng Trọng Diên